

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế  
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017  
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018  
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016  
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018  
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Yutaka Ogami	Chủ tịch
Takeshi Fukushima	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên
	(từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Toru Yoshimura	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 12 năm 2019)
Osamu Harada	Thành viên
	(đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Shinro Fujita	Thành viên
	(đến ngày 17 tháng 12 năm 2019)

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Ban Giám đốc</b>	Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc/Giám đốc
	Ryuta Onda	Hành chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc
	Tomohide Ito	Nhà máy
	Takeshi Fukushima	Giám đốc/Giám đốc
		Kiểm soát Nội bộ
		Giám đốc/Giám đốc
		Kế hoạch
		Giám đốc/Giám đốc Marketing/
		Giám đốc Kinh doanh

**Trụ sở đăng ký**                      Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**                      Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

*(Đã ký và đóng dấu)*

---

Yutaka Ogami  
*Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc*

Tỉnh Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND'000</b>	<b>1/1/2019 VND'000</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>771.521.669</b>	<b>519.707.305</b>
<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>517.226.745</b>	<b>262.171.897</b>
Tiền	111		517.226.745	262.171.897
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.782.422</b>	<b>33.272.625</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	35.389.941	28.741.447
Trả trước cho người bán	132		11.215.617	6.123.998
Phải thu ngắn hạn khác	136		285.817	516.133
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.108.953)	(2.108.953)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>207.482.930</b>	<b>223.853.255</b>
Hàng tồn kho	141		207.897.813	224.153.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(414.883)	(300.052)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.029.572</b>	<b>409.528</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.464.091	293.467
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		107.843	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		457.638	116.061

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND'000</b>	<b>1/1/2019 VND'000</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 260)	<b>200</b>		<b>168.228.978</b>	<b>201.038.294</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.750.728</b>	<b>1.750.728</b>
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.750.728
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.795.952</b>	<b>153.706.176</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	117.032.347	147.458.258
Nguyên giá	222		423.720.832	558.260.814
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.688.485)	(410.802.556)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	76.131	115.852
Nguyên giá	225		198.603	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(122.472)	(82.751)
Tài sản cố định vô hình	227	10	4.687.474	6.132.066
Nguyên giá	228		14.082.575	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.395.101)	(7.950.509)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.682.298</b>	<b>45.581.390</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.814.736	27.373.773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	15.867.562	18.207.617
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>939.750.647</b>	<b>720.745.599</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND'000</b>	<b>1/1/2019 VND'000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>211.619.515</b>	<b>216.066.835</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>207.384.513</b>	<b>210.971.535</b>
Phải trả người bán	311	13	87.099.271	89.092.470
Người mua trả tiền trước	312		10.639.429	5.555.632
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	27.056.989	17.847.180
Phải trả người lao động	314		7.522.841	8.161.198
Chi phí phải trả	315	15	74.042.038	89.306.325
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.023.945	1.008.730
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.235.002</b>	<b>5.095.300</b>
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	98.110	136.581
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	12	598.164	1.432.672
Dự phòng phải trả	342	18	3.538.728	3.526.047
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>728.131.132</b>	<b>504.678.764</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>728.131.132</b>	<b>504.678.764</b>
Vốn cổ phần	411	20	871.409.840	871.409.840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	21	57.498.796	57.498.796
Lỗi lũy kế	421		(289.628.103)	(513.141.273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(513.141.273)	(693.306.137)
- Lợi nhuận năm nay	421b		223.513.170	180.164.864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.814.895	3.875.697
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>939.750.647</b>	<b>720.745.599</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán trưởng

Yutaka Ogami  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND'000</b>	<b>2018 VND'000</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>1.796.760.939</b>	<b>1.719.312.753</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>23</b>	<b>162.022.816</b>	<b>141.768.023</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.634.738.123</b>	<b>1.577.544.730</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>951.411.844</b>	<b>953.603.017</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>683.326.279</b>	<b>623.941.713</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.085.327	8.463.045
Chi phí tài chính	22	26	2.587.843	11.814.144
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.403	2.444.401
Chi phí bán hàng	25	27	343.704.732	369.829.630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	35.997.160	35.194.613
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>304.121.871</b>	<b>215.566.371</b>
Thu nhập khác	31	29	818.098	4.073.716
Chi phí khác	32	30	14.768.010	10.837.235
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(13.949.912)</b>	<b>(6.763.519)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>290.171.959</b>	<b>208.802.852</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>65.214.044</b>	<b>47.749.243</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>32</b>	<b>1.505.547</b>	<b>(19.042.125)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>223.452.368</b>	<b>180.095.734</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND'000</b>	<b>2018 VND'000</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	<b>60</b>		<b>223.452.368</b>	<b>180.095.734</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty	61		223.513.170	180.164.864
Lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát	62		(60.802)	(69.130)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (bằng VND)	70	33	2.565	2.068

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami  
*Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND'000</b>	<b>2018 VND'000</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>290.171.959</b>	<b>208.802.852</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		28.958.182	31.417.977
Các khoản dự phòng	03		2.279.187	1.846.611
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.190	(11.976)
Lỗ/(lãi) từ các hoạt động đầu tư	05		4.273.118	(909.710)
Chi phí lãi vay	06		29.403	2.444.401
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>325.727.039</b>	<b>243.590.155</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(11.961.706)	(4.694.674)
Biến động hàng tồn kho	10		14.405.283	(40.353.410)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(12.457.728)	25.587.414
Biến động chi phí trả trước	12		(2.611.587)	1.139.312
			<b>313.101.301</b>	<b>225.268.797</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.403)	(2.614.003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		(56.657.438)	(44.692.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>256.414.460</b>	<b>177.961.823</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(3.198.040)	(2.801.297)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		970.106	210.364
Tiền thu lãi tiền gửi	27		906.858	699.346
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.321.076)</b>	<b>(1.891.587)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2019 VND'000</b>	<b>2018 VND'000</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(181.880.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(38.471)	(32.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(38.471)</b>	<b>(181.912.622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>255.054.913</b>	<b>(5.842.386)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>262.171.897</b>	<b>268.014.283</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền</b>	<b>61</b>		<b>(65)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>517.226.745</b>	<b>262.171.897</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Yutaka Ogami  
*Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 631 nhân viên (1/1/2019: 635 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí nâng cấp, sửa chữa và bảo trì được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn hợp nhất kinh doanh**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận là vốn hợp nhất kinh doanh trong vốn khác của chủ sở hữu.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong suốt quá trình hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát, và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền mặt	275.716	84.230
Tiền gửi ngân hàng	516.951.029	262.087.667
	517.226.745	262.171.897
	517.226.745	262.171.897

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ EB	7.976.751	5.572.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	6.785.952	4.806.694
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	4.789.915	3.202.498
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.804.313	3.898.136
Các khách hàng khác	13.033.010	11.261.791
	35.389.941	28.741.447
	35.389.941	28.741.447

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	35.389.941	28.741.447
	35.389.941	28.741.447

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Giá gốc VND'000</b>	<b>Dự phòng VND'000</b>	<b>Giá gốc VND'000</b>	<b>Dự phòng VND'000</b>
Hàng mua đang đi đường	9.719.234	-	26.967	-
Nguyên vật liệu	49.850.128	(64.631)	61.008.988	-
Công cụ và dụng cụ	4.560.503	(296.819)	5.467.593	(296.819)
Sản phẩm dở dang	7.847.627	-	4.284.841	-
Thành phẩm	135.920.321	(53.433)	153.364.918	(3.233)
	<b>207.897.813</b>	<b>(414.883)</b>	<b>224.153.307</b>	<b>(300.052)</b>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>2019 VND'000</b>	<b>2018 VND'000</b>
Số dư đầu năm	300.052	314.737
Tăng dự phòng trong năm	1.965.042	1.205.406
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.850.211)	(1.220.091)
Số dư cuối năm	<b>414.883</b>	<b>300.052</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	117.748.737	421.475.561	7.231.208	11.805.308	558.260.814
Tăng trong năm	-	2.934.441	-	263.599	3.198.040
Thanh lý	-	(137.332.968)	(405.054)	-	(137.738.022)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>117.748.737</b>	<b>287.077.034</b>	<b>6.826.154</b>	<b>12.068.907</b>	<b>423.720.832</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	43.953.076	354.172.421	5.919.239	6.757.820	410.802.556
Khấu hao trong năm	3.983.315	21.556.685	252.848	1.681.021	27.473.869
Thanh lý	-	(131.182.886)	(405.054)	-	(131.587.940)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>47.936.391</b>	<b>244.546.220</b>	<b>5.767.033</b>	<b>8.438.841</b>	<b>306.688.485</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	73.795.661	67.303.140	1.311.969	5.047.488	147.458.258
Số dư cuối năm	69.812.346	42.530.814	1.059.121	3.630.066	117.032.347

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 43.906 triệu VND (1/1/2019: 66.419 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.590 triệu VND (1/1/2019: 16.648 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	198.603
<hr/>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	82.751
Khấu hao trong năm	39.721
<hr/>	
Số dư cuối năm	122.472
<hr/>	
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	115.852
Số dư cuối năm	76.131
<hr/>	

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	14.082.575
<hr/>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.950.509
Khấu hao trong năm	1.444.592
<hr/>	
Số dư cuối năm	9.395.101
<hr/>	
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	6.132.066
Số dư cuối năm	4.687.474
<hr/>	

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND (1/1/2019: không), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Chi phí khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Số dư đầu năm	24.184.015	3.124.915	64.843	27.373.773
Tăng trong năm	-	390.600	4.085.901	4.476.501
Phân bổ trong năm	(694.999)	(1.649.612)	(690.927)	(3.035.538)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.489.016</b>	<b>1.865.903</b>	<b>3.459.817</b>	<b>28.814.736</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2019 VND'000</b>	<b>1/1/2019 VND'000</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	14.695.709	17.746.047
Các khoản dự phòng	20%	1.171.853	461.570
		<b>15.867.562</b>	<b>18.207.617</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Tài sản cố định	20%	598.164	1.432.672

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	20.689.633	20.689.633	17.898.147	17.898.147
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	13.976.584	13.976.584	24.211.934	24.211.934
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	11.319.447	11.319.447	10.367.798	10.367.798
Các nhà cung cấp khác	41.113.607	41.113.607	36.614.591	36.614.591
	<b>87.099.271</b>	<b>87.099.271</b>	<b>89.092.470</b>	<b>89.092.470</b>

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	87.099.271	87.099.271	89.092.470	89.092.470

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	20.689.633	20.689.633	17.898.147	17.898.147



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2019</b>	<b>Phát sinh</b>	<b>Nộp</b>	<b>Cán trừ</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Thuế giá trị gia tăng	8.263.400	164.204.797	(68.574.589)	(95.058.011)	8.835.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.352.359	65.214.044	(56.657.438)	-	16.908.965
Thuế thu nhập cá nhân	949.968	6.851.703	(6.998.868)	-	802.803
Các loại thuế khác	281.453	792.718	(564.546)	-	509.625
	<b>17.847.180</b>	<b>237.063.262</b>	<b>(132.795.441)</b>	<b>(95.058.011)</b>	<b>27.056.989</b>

**15. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	26.134.413	33.256.071
Chi phí khuyến mãi	26.364.770	35.722.939
Chi phí vận chuyển	6.375.434	1.331.112
Phí đặc phái nhân viên (*)	2.985.832	-
Chi phí khác	12.181.589	18.996.203
	<b>74.042.038</b>	<b>89.306.325</b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	244.354	201.817
Phải trả khác	274.200	301.522
	1.023.945	1.008.730
	1.023.945	1.008.730

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**17. Nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Nợ thuê tài chính	98.110	136.581
	98.110	136.581

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
				<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	98.110	136.581
				98.110	136.581

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	65.282	16.554	48.728
Trong vòng 2 đến 5 năm	54.402	5.020	49.382
	119.684	21.574	98.110
	119.684	21.574	98.110

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng phải trả**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000</b>
Số dư đầu năm	3.526.047
Dự phòng lập trong năm	314.145
Dự phòng sử dụng trong năm	(301.464)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.538.728
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND'000</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND'000</b>	<b>Lỗi lũy kế VND'000</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(693.306.137)	3.944.827	324.583.030
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	180.164.864	(69.130)	180.095.734
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(513.141.273)	3.875.697	504.678.764
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	223.513.170	(60.802)	223.452.368
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	871.409.840	85.035.704	57.498.796	(289.628.103)	3.814.895	728.131.132

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	<b>31/12/2019 và 1/1/2019</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND'000</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
<hr/>		
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840
<hr/>		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## 21. Vốn khác của chủ sở hữu

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Vốn hợp nhất kinh doanh (i)	(32.535.252)	(32.535.252)
Vốn khác (ii)	90.034.048	90.034.048
<hr/>		
	57.498.796	57.498.796
<hr/>		

- (i) Trong năm 2007, Công ty đã mua lại 90,4% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Khoản này phản ánh chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày mua.
- (ii) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong vòng 1 năm	6.196.770	6.085.004
Trong vòng 2 đến 5 năm	3.410.595	9.170.109
	9.607.365	15.255.113
	9.607.365	15.255.113

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	31.605	730.068	60.133	1.392.302
EUR	295	7.628	306	8.165
		737.696		1.400.467
		737.696		1.400.467

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **23. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.526.506.783	1.467.375.905
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	269.220.149	251.100.246
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	1.034.007	836.602
	<hr/>	<hr/>
	1.796.760.939	1.719.312.753
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	162.022.816	141.761.164
▪ Hàng bán bị trả lại	-	6.859
	<hr/>	<hr/>
	162.022.816	141.768.023
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.634.738.123	1.577.544.730
	<hr/>	<hr/>

### **24. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	845.443.683	837.071.202
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	105.968.161	116.531.815
	<hr/>	<hr/>
	951.411.844	953.603.017
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND'000</b>	<b>2018</b> <b>VND'000</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	906.858	699.346
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.178.469	7.763.699
	<hr/>	<hr/>
	3.085.327	8.463.045
	<hr/>	<hr/>

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND'000</b>	<b>2018</b> <b>VND'000</b>
Chi phí lãi vay	29.403	2.444.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.558.440	9.369.743
	<hr/>	<hr/>
	2.587.843	11.814.144
	<hr/>	<hr/>

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2019</b> <b>VND'000</b>	<b>2018</b> <b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	165.801.063	162.681.531
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	73.033.487	100.852.452
Chi phí vận chuyển	75.463.451	75.374.238
Chi phí thuê	10.324.991	9.723.778
Chi phí khác	19.081.740	21.197.631
	<hr/>	<hr/>
	343.704.732	369.829.630
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	13.664.796	12.744.170
Chi phí tư vấn	3.203.700	3.143.972
Chi phí thuê	3.852.342	3.481.041
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.491.831	3.478.174
Chi phí dự phòng	610.229	641.205
Chi phí khác	11.174.262	11.706.051
	<hr/>	<hr/>
	35.997.160	35.194.613
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**29. Thu nhập khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	210.364
Thu nhập khác	818.098	3.863.352
	<hr/>	<hr/>
	818.098	4.073.716
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**30. Chi phí khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	8.331.325	8.641.790
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.179.976	-
Chi phí khác	1.256.709	2.195.445
	<hr/>	<hr/>
	14.768.010	10.837.235
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	616.249.736	689.063.247
Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ	216.301.155	214.535.717
Chi phí khấu hao	28.958.182	31.417.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.190.492	456.639.902
Chi phí khác	25.303.822	28.141.198
	616.249.736	689.063.247

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	59.643.460	47.749.243
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.570.584	-
	65.214.044	47.749.243
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.505.547	(19.042.125)
	66.719.591	28.707.118
	66.719.591	28.707.118

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	290.171.959	208.802.852
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	58.034.392	41.760.570
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.114.615	2.402.421
Dự phòng thiếu trong những năm trước	5.570.584	-
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	-	(15.455.873)
	66.719.591	28.707.118

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2019 và 2018: 20%).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lãi thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, được tính như sau:

**(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	223.513.170	180.164.864

**(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>		
<b>Kirin Holding Company, Limited</b>		
Phí đặc phái nhân viên	5.896.570	5.650.277
Mua nguyên vật liệu	696.100	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>		
Hoàn trả khoản vay	-	181.880.000
Chi phí lãi vay	-	2.408.388
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	258.849.030	217.563.476
Mua dịch vụ	2.171.170	2.492.720
Bán hàng	387.007	29.234
Hàng bán bị trả lại	29.967	15.685
<b>Thành viên Ban Giám đốc</b>		
Phí đặc phái nhân viên	4.473.120	4.387.680
Tiền lương	1.818.000	1.818.000

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
*Kế toán trưởng*

Yutaka Ogami  
*Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc*